

**CÔNG TY CỔ PHẦN MOREA GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MOREA GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOREA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109648688

**3. Ngày thành lập:** 26/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Block 5 The Manor central park Nguyễn Xiển, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0921984572

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                             | 1410     |
| 2.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                       | 1430     |
| 3.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                                         | 1520     |
| 4.  | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                      | 7310     |
| 5.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                        | 7320     |
| 6.  | In ấn                                                                                                                                      | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                   | 1812     |
| 8.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                         | 4791     |
| 9.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                          | 6190     |
| 10. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                         | 4789     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>-Đại lý bán hàng hóa;<br>-Môi giới mua bán hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;<br>-Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                                    | 4620        |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn thủy sản;<br>-Bán buôn rau, quả;<br>-Bán buôn cà phê;<br>-Bán buôn chè;<br>-Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>-Bán buôn thực phẩm khác | 4632        |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vải;<br>-Bán buôn hàng may mặc;<br>-Bán buôn giày dép                                                                                                                                       | 4641(Chính) |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.                                                                                                  | 4649        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                     | 4653        |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                 | 4669        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>-Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>-Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                               | 4719        |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                           | 4722        |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4723        |

|     |                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4771 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>-Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)                                                           | 4933 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                           | 5210 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>-Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>-Logistics                                              | 5229 |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                      | 5610 |
| 29. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                               | 8110 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: -Tổ chức, xúc tiến và/ hoặc quản lý các sự kiện                                                                | 8230 |
| 31. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                      | 8292 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN DUY<br>KHÁNH | 124-4 tầng, Trần<br>Bích San, Phường<br>Trần Quang Khải,<br>Thành phố Nam<br>Định, Tỉnh Nam<br>Định, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 51.000        | 510.000.000              | 51,000       | 0360980109<br>78                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               | Tổng số                            | 51.000        | 510.000.000              | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ THẢO<br>LINH   | Tổ 4, Phường<br>Hữu Nghị, Thành<br>phố Hoà Bình,<br>Tỉnh Hòa Bình,<br>Việt Nam                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 24.500        | 245.000.000              | 24,500       | 113658602                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               | Tổng số                            | 24.500        | 245.000.000              | 24,500       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                           |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG THẾ CUÔNG | Tổ 3, Khu 1, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 24.500 | 245.000.000 | 24,500 | 022091003190 |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Tổng số                   | 24.500 | 245.000.000 | 24,500 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN DUY KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/11/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036098010978

Ngày cấp: 18/05/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 124-4 tầng, Trần Bích San, Phường Trần Quang Khải, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 2613 tòa B, Vinaconex2 Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội